

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 22-4-2025
“V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thu
Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị K, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh L; Địa chỉ: Số A Quốc lộ A, Phường D, Thành phố T, Long An

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn H1 – Giám đốc chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T.

5. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Long An.

6. Tổng Công ty B. Trụ sở chính: Số G, đường L, Phường P, Quận H, Thành phố Hà Nội.

- Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2. Bà Võ Thị Kim T1, sinh năm: 1984; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm: 1965; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Hồ Thị H2, sinh năm: 1973; địa chỉ: ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn G kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị K trình bày:

Bà K và ông G đến với nhau do mẹ chồng làm mối, không có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1986 nhưng đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Đến năm 2017 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do con gái chung của bà K và ông G có thai về chung sống trong gia đình nhưng ông G không đồng ý. Do đó, giữa vợ chồng xảy ra tranh chấp và mâu thuẫn. Đến tháng 02 (AL) năm 2017, bà K và con gái ra ngoài để thuê nhà ở nên bà K và ông G mâu thuẫn kéo dài, không còn mối quan hệ vợ chồng từ thời gian đó cho đến nay.

Về con chung: Bà K và ông G có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thị L1, sinh năm 1987, Nguyễn Thị M, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị K1, sinh năm 1994, (con chung đã thành niên).

Về tài sản chung: Quyền sử dụng đất và 01 căn nhà cấp 4. Nguồn gốc đất được cha của ông G cho trước năm 1986, trong thời kỳ hôn nhân, không phải là đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R.

Bà K yêu cầu chia đôi tài sản chung mà vợ chồng tự tạo trong thời kỳ hôn nhân bao gồm:

+ 01 căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 78m², xây dựng năm 2000, tường xây, mái lợp tole, tạm tính trị giá khoảng 200.000.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất do ông G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 067296, diện tích 18.175m². Trong đó bao gồm đất thổ và đất vườn. Trong phần diện tích này bà K và ông G đã bán cho ông Nguyễn Văn T 1.000m², diện tích còn lại 17.175m², bà K yêu cầu chia đôi, bà nhận bằng hiện vật.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Đối với trình bày của ông G về hợp đồng Bảo hiểm nhân thọ B1 do ông G đứng tên, bà K không đồng ý trả lại hồ sơ Bảo hiểm nhân thọ B1 cho ông G vì bà K là người trực tiếp đóng tiền. Đối với trình bày của ông G về tiền hụi, bà K không đồng ý vì hiện nay bà K không còn quản lý số tiền mặt là 158.000.000 đồng, vợ chồng cũng đã chi tiêu trong gia đình.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G có lời trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Khoảng năm 1989, ông G và bà K tự nguyện tìm hiểu và đến với nhau chung sống như vợ chồng, gia đình hai bên không tổ chức đám cưới và cũng không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống có 03 đứa con gái, đến nay đã trưởng thành.

Quá trình chung sống với nhau, ông G và bà K thường xuyên mâu thuẫn, không hợp về cách sống, đã nhiều lần bỏ nhau, không sống chung như vợ chồng; nhiều lần ly thân rồi tái hợp; vì vậy, ông G quyết định không làm giấy đăng ký kết hôn với bà K.

Từ năm 2017 cho đến nay, ông G và bà K không sống chung với nhau, hoàn toàn cắt đứt mối quan hệ vợ chồng.

Đến năm 2020, bà K có trở về nhà nhưng bà K không có ý định tái hợp mà mâu thuẫn giữa ông G và bà K ngày càng tăng, không thể hòa hợp. Bà K có gửi đơn đến cơ quan chức năng để xin ly hôn, khi đó ông G mới phát hiện có giấy đăng ký kết hôn, trong giấy kết hôn không có chữ ký của ông G nên yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông G và bà K, tuyên hủy bỏ giấy đăng ký kết hôn.

Về tài sản chung: Ông G có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 067296, cấp ngày 25/10/1996, diện tích 18.175m², trong đó:

+ Phần diện tích đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R là chú ruột của ông G, do cha ông G là ông Nguyễn Văn L2 nhận thừa kế của ông R, vì ông R không có con gồm các thửa:

- + Thửa số 331, tờ bản đồ số 2, diện tích 590m², đất thổ;
- + Thửa 330, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.343m², đất vườn;
- + Thửa số 01, tờ bản đồ số 4, diện tích: 6171m², đất lúa

Trong quá trình chung sống ông G cùng bà K canh tác phần đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R và có mua của ông Nguyễn Văn D 05 công, của ông Năm T3 (em của ông G) 03 công, tổng cộng đã mua là 8.000m² thuộc thửa 541, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An,

Đến năm 2017, ông G làm lúa bị thua lỗ nên có bán cho ông Nguyễn Văn T4 1000m² thuộc một phần thửa 541, tờ bản đồ số 2 nhưng đến nay chưa tách quyền sử dụng đất cho ông T4, việc này có bà K biết. Ngoài ra, ông G và ông Nguyễn Văn T có hoán đổi quyền sử dụng đất cho nhau. Khi có tranh chấp đã được hòa giải thành. Đối với quyết định công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn G với ông Nguyễn Văn T và bà Đoàn Thị H về hoán đổi đất, ông G trình bày do bà H nhiều lần trì hoãn việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông G đứng tên khiến cho vụ việc kéo dài.

Ngoài ra ông G trình bày ông và bà K còn có tiền mặt gồm:

+ Tiền mặt gồm hai chân hụi: Chân hụi 1: hốt được 72.000.000 đồng, ông G và bà K sử dụng hết 42.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng cho Út M1 vay (có biên nhận, bà K giữ). Chân hụi 2: hốt được 78.000.000 đồng vào tháng 04 năm 2017, bà K quản lý số tiền này.

Phần vốn xoay vòng của Hội phụ nữ: Gia đình ông G góp vốn cho chị em phụ nữ vay là 50.000.000 đồng, phần tiền này bà K quản lý.

Tổng số tiền bà K đang giữ là 158.000.000 đồng.

Ngôi nhà cấp 4, diện tích 78m², xây dựng năm 2000, xây tường, mái lợp tole trị giá 40.000.000 đồng; đến năm 2015 sửa chữa căn nhà hết 20.000.000 đồng

Nay ông G yêu cầu chia đôi diện tích đất đã mua chung là 7.000m² thuộc thửa 541, tờ bản đồ số 2 (trừ phần đã bán cho ông T). Về phân ngôi nhà ông G yêu cầu được sử dụng căn nhà. Số tiền 158.000 000 đồng, ông G đồng ý giao cho bà K không yêu cầu chia.

Ngoài ra, bà K có giữ của ông G hồ sơ Bảo hiểm nhân thọ B1. Ông G đóng tiền nhưng do bà K lấy hồ sơ Bảo hiểm nhân thọ B1 nên ông không tiếp tục đóng được. Ông G đề nghị Tòa án yêu cầu bà K giao trả lại hồ sơ Bảo hiểm nhân thọ B1.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị H trình bày tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án như sau:* Ông T, bà H có cùng ông G hoán đổi đất và chuyển nhượng đất trên thực tế đã lâu nhưng chưa chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng phần đất hoán đổi trên thực tế. Sau đó, sự việc đã được hòa giải thành, có quyết định của Tòa án công nhận hòa giải đối thoại thành. Ông T, bà H tiến hành làm thủ tục hoán đổi đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông G cố tình không làm theo quyết định của Tòa án. Ông G đòi ông T, bà H phải trả hơn 300m² đất dư ông mới chịu ký giấy hoán đổi và chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông T, bà H không đồng ý.

Ngoài ra, sau khi hoán đổi đất trên thực tế, ông G và bà K có chuyển nhượng cho ông T, bà H thêm 1000m². Ông T, bà H đồng ý mua với giá 15 chỉ vàng 24K, đã trả đủ tiền, nhưng đến nay ông G vẫn chưa chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông T, bà H yêu cầu ông G tiếp tục thực hiện việc hoán đổi đất và

làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T, bà H theo quyết định công nhận trước đây.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã T trình bày nội dung sự việc ý kiến tại Công văn số 720/UBND ngày 06/8/2024 như sau:* Qua kiểm tra Sổ bộ đăng ký kết hôn trang số 07/2005, Quyền số 01, ngày 31/01/2005, ông Nguyễn Văn G sinh năm 1967 có đăng ký kết hôn với bà Trần Thị K sinh năm 1969 tại Ủy ban nhân dân xã T và có con chung là Nguyễn Thị L1 sinh năm 1987 có đăng ký khai sinh số 192/1990 Ủy ban nhân dân xã T cấp ngày 19/10/1990. Ông G và bà K chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1987 cho đến nay. Trong thời gian chung sống vợ chồng không có khiếu nại hay yêu cầu gì về việc đăng ký kết hôn năm 2005.

Đối với việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G với ông T và bà H chưa có ai đến Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục cấp giấy lần nào.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn S trình bày: Anh S là con của ông T và bà H. Anh S sống chung với cha mẹ và phụ giúp cha mẹ làm ruộng trong đó có phần đất đã hoán đổi, chuyển nhượng với ông G nên không có liên quan, không có ý kiến và yêu cầu trong vụ án.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Hồng T2 có bản tự khai như sau: Khoảng năm 2016 bà K có gửi tổ phụ nữ ấp Bằng Lăng số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Đến hẹn, bà K đã nhận lại, chi hội phụ nữ không còn giữ tiền của bà K. Chữ ký trong giấy xác nhận làm chứng ngày 22/07/2017 không phải là của bà T2.

Người làm chứng bà Hồ Thị H2 có bản tự khai như sau: Trước năm 2017, bà H2 có vay của bà K số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, đến hạn bà H2 trả cho bà K tiền vốn và tiền lãi. Chữ ký trong giấy xác nhận người làm chứng không phải của bà H2.

Người làm chứng bà Võ Thị Kim T1 và ông Nguyễn Văn L có bản tự khai như sau: Vào đầu năm 2013, bà T1 cùng chồng là L có làm chủ hội với 17 thành viên tham gia trong đó bà K và ông G tham gia 01 phần hội. Đến tháng 12 năm 2016 hội góp được 10 phần thì ông G và Khấp hốt, còn lại 6 phần hội sống. Số tiền hốt được 10 phần chết 50.000.000 đồng, 06 phần sống 21.000.000 đồng, tổng 71.000.000 đồng. Ông G và bà K cùng nhau nhận số tiền là 71.000.000 đồng. Sau này bà K đóng hội chết cho bà T1, ông L số tiền là 30.000.000 đồng. Bà T1 nghe bà K nói hốt hội về bắt heo nuôi và trả tiền thức ăn heo lúc đó ông G và bà K còn sống chung 01 nhà.

Ông L biết ông G và bà K chung sống với nhau từ năm 1986. Có con chung sinh năm 1987. Về nguồn gốc quyền sử dụng đất mà hiện nay ông G đứng tên có được do cha mẹ của ông G và ông L cho vợ chồng của ông G từ năm 1986, vợ chồng ông G và bà K có nhận chuyển nhượng thêm và có công sức khai phá, quản lý sử dụng được như hiện nay.

Các bên thống nhất giá trị tài sản theo kết luận của hội đồng định giá.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An đã căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959; các điều 51, 56, 58, 59, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000 của Ủy ban thường vụ Q; Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Khấp. Bà K được ly hôn với ông G.

Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà K. Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà K và ông G gồm:

- Quyền sử dụng đất tại các thửa:

1. Thửa 541 (A), tờ bản đồ số 2, diện tích 8.459m² loại đất LUC tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067296 do UBND huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn G.

2. Thửa 582 (A) tờ bản đồ số 2, diện tích 6.485m² loại đất LUC tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067892 do UBND huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn T.

3. Thửa 330, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.114m² loại đất BHK tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067296 do UBND huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn G.

4. Thửa 331, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m² loại đất ONT tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067296 do UBND huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn G.

- Căn nhà và công trình kiến trúc trên đất gắn liền quyền sử dụng đất thửa 331, 330, tờ bản đồ số 2 đất tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 62-2023 duyệt ngày 21/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

- Chia tài sản chung của bà K và ông G như sau:

1. Bà Trần Thị K được hưởng:

- 01 phần thửa 541(D) diện tích 4213m² + 01 phần thửa 582 (D) diện tích 3258m², tổng cộng 7.471m² có giá trị 971.230.000đ. Cụ thể từng thửa như sau:

+ 01 phần thửa (MPT) 541(D) diện tích 4213m², tứ cận:

Đông giáp MPT 541 (C) đã chuyển nhượng cho ông T, bà H số đo 137m

Tây giáp MPT 541 (A) số đo 138,4m

Nam giáp MPT 582 (D) số đo 30,3m

Bắc giáp bờ kênh 500 số đo 31m

+ 01 phần thửa 582 (D) diện tích 3258m^2 , tứ cận:

Đông giáp MPT 582 (C) của ông T, bà H số đo 108,9m

Tây giáp MPT 582 (A) số đo 108,1m

Nam giáp thửa 14, 15 số đo 29,8m

Bắc giáp MPT 541(D) số đo 30,3m

Theo Mệnh trích đo địa chính số 62A ngày 30/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T bổ sung cho Mệnh trích đo địa chính số 62-2023 ngày 21/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T để tách thửa phục vụ công tác xét xử của Tòa án.

- Ông G giao lại giá trị bằng tiền cho bà K: Giá trị $\frac{1}{2}$ thửa 330 và 331 là 135.030.000 đồng + giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà, công trình xây dựng gắn liền với căn nhà là 163.548.760. Tổng cộng số tiền ông G có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản cho bà K là 298.578.760 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà K được hưởng và nhận là 1.269.808.760 (một tỷ hai trăm sáu mươi chín triệu tám trăm lẻ tám nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng.

2. Ông Nguyễn Văn G được nhận:

- Quyền sử dụng đất thuộc 01 phần thửa 541 (A) diện tích 4.246m^2 + 01 phần thửa 582 (A) diện tích 3.227m^2 + thửa 330 diện tích 1.114m^2 + thửa 331 diện tích 396m^2 . Cụ thể từng thửa như sau:

+ 01 phần thửa 541 (A) diện tích 4.246m^2 + 01 phần thửa 582 (A) diện tích 3.227m^2 , tổng diện tích 7.473m^2 , tứ cận như sau:

Đông giáp MPT 541 (D) và MPT 582 (D) số đo 138,4m = 108,1m. Tây giáp thửa 417, 45 số đo 42m+42m+36,2m+19,4m+21,8m+37,3m+46,9m. Nam giáp thửa 14 số đo 16,1m+13,8m. Bắc giáp bờ kênh 500 số đo 31m.

Theo Mệnh trích đo địa chính số 62A ngày 30/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T bổ sung cho Mệnh trích đo địa chính số 62-2023 duyệt ngày 21/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T để tách thửa phục vụ công tác xét xử của Tòa án.

+ Thửa 330 diện tích 1.114m^2 + thửa 331 diện tích 396m^2 , tứ cận:

Đông giáp thửa 332, 452 số đo 16,6m+17m. Tây giáp thửa 328 số đo 30,5m.

Nam giáp thửa 381 số đo 37,5m. Bắc đường bờ Nam kênh 6000 số đo 22,5m+24,3.

Theo Mệnh trích đo địa chính số 61-2023 ngày 21/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

- Căn nhà cấp 4 và toàn bộ công trình kiến trúc, xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất thửa 330, 331 có giá trị 327.097.520 đồng.

- Buộc ông G hoàn trả cho bà K giá trị nhà và quyền sử dụng đất do không chia hiện vật được là: 298.578.760 (hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng.

- Tổng giá trị tài sản ông G được nhận sau khi hoàn trả giá trị tài sản không chia được hiện vật cho bà K là: 1.270.068.760 (một tỷ hai trăm bảy mươi triệu không trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng.

3. Bà K, ông G, ông T, bà H có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án của Tòa án về việc giải quyết “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” giữa bà K, ông G và Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 67/2022/QĐCNHGT-DS ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh về hoán đổi đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông G, bà K với ông T, bà H.

Trong trường hợp các đương sự không tự nguyện thực hiện thủ tục hành chính thì các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan quản lý đất đai và Cơ quan thi hành án dân sự thu hồi, hủy bỏ, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật để thi hành Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án.

4. Về chi phí tố tụng: Bà K và ông G mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 7.488.000 (bảy triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Bà K đã nộp tạm ứng xong nên ông G có nghĩa vụ hoàn trả cho bà K 7.488.000 (bảy triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp theo biên lai thu số 0004313 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí.

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch khi chia tài sản chung: Buộc bà K phải chịu án phí là 50.094.263 (năm mươi triệu không trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi ba) đồng, khấu trừ 20.325.000 (hai mươi triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp theo biên lai thu số 0004314 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh sang thành án phí. Bà K phải nộp thêm là 29.769.263 (hai mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi ba) đồng.

Buộc ông G phải chịu án phí là 50.102.063 (năm mươi triệu một trăm lẻ hai nghìn không trăm sáu mươi ba) đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 04 tháng 10 năm 2024, bị đơn ông G kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận chia tài sản chung 7000m² đất, giao cho bà K 05 chỉ vàng là tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông G thay đổi yêu cầu kháng cáo đối với 01 sổ bảo hiểm nhân thọ vì đã nhận tiền xong. Các phần còn lại giữ nguyên như đơn kháng cáo.

Bị đơn ông G có lời trình bày: Thừa 331, 330, 01 là tài sản riêng của ông G nên không đồng ý chia cho bà K. Thừa 541 là tài sản chung đồng ý chia đôi. Ông đồng ý giao cho bà K 05 chỉ vàng là đồ trang sức của bà K. Nguồn gốc thừa 331, 330, 01 là của cha mẹ cho ông dùng thờ cúng liệt sĩ Nguyễn Văn R.

Nguyên đơn bà K có lời trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông G, tài sản do cha mẹ chồng cho trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông G canh tác ổn định. Đối với 05 chỉ vàng ông G trình bày hoàn toàn không có.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn ông G kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn G, thấy rằng: Xét thấy, ông G cho rằng thừa số 331, thừa 330, tờ bản đồ số 2; thừa số 01 tờ bản đồ số 4 là phần diện tích đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R nhưng ông không cung cấp được chứng cứ hợp pháp cũng như căn cứ pháp lý để xác định các thửa đất này là đất được cấp đề thờ cúng liệt sĩ. Bởi vì việc thờ cúng liệt sĩ chỉ được Nhà nước cấp tiền hàng tháng theo quy định. Ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 331, 330, 01, 541 vào năm 1996, là trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông và bà K. Ông G cho rằng phần đất thừa số 331, thừa 330, thừa số 01 là phần đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R chỉ thông qua xác nhận của bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn D1 là anh, chị của ông G, không phải xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Tại bản tự khai ngày 09/9/2024, ông Nguyễn Văn L là em ông G trình bày các phần đất thừa số 331, 330, 01 là do cha mẹ ruột cho ông G bà K, về thờ cúng liệt sĩ Nguyễn Văn R chỉ lãnh tiền thờ cúng. Do đó, có cơ sở xác định là quyền sử dụng đất mà ông G đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà K và ông G được cho chung và tạo lập chung trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, ông G và bà K có công sức đóng góp là ngang nhau nên khi chia tài sản chung thì ông G và bà K mỗi người sẽ được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Ông G chỉ đồng ý chia đôi diện tích đất là 7.000m² thuộc thừa 541, tờ bản đồ số 2 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông G. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn ông G hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông G kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông G thấy rằng: Ông G yêu cầu chia 7000m² thuộc thửa đất số thửa 541, tờ bản đồ số 2, có giá trị theo định giá là 130.000 (một trăm ba mươi nghìn đồng)/m² đồng ý như án sơ thẩm. Riêng các thửa 331, 330, 01 là tài sản riêng của ông G nên không đồng ý chia cho bà K. Đồng ý giao tài sản chung là 05 chỉ vàng là trang sức bà K đang quản lý.

[3.1] Xét thấy, đối với 05 chỉ vàng ông G trình bày, các bên không yêu cầu giải quyết trong vụ án, cấp sơ thẩm chưa xem xét nên không có căn cứ để giải quyết ở cấp phúc thẩm. Đối với các thửa đất số 331, 330, 01, ông G cho rằng thửa số 331, thửa 330, tờ bản đồ số 2; thửa số 01 tờ bản đồ số 4 là phần diện tích đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R nhưng ông không cung cấp được chứng cứ hợp pháp cũng như căn cứ pháp lý để xác định các thửa đất này là đất được cấp đề thờ cúng liệt sĩ. Đồng thời, năm 1996 ông G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất 331, 330, 01, 541 là trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông G và bà K. Ông G cho rằng phần đất thửa số 331, thửa 330, thửa số 01 là phần đất của liệt sĩ Nguyễn Văn R chỉ thông qua xác nhận của bà Nguyễn Thị L3, ông Nguyễn Văn D1 là anh, chị của ông G, không phải xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nên không có căn cứ. Tại bản tự khai ngày 09/9/2024, ông Nguyễn Văn L là em ông G trình bày các phần đất thửa số 331, 330, 01 là do cha mẹ ruột cho ông G và bà K, việc thờ cúng liệt sĩ Nguyễn Văn R chỉ lãnh tiền thờ cúng. Nên bà K yêu cầu chia tài sản chung là các phần đất thửa số 331, 330, 01 có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì tài sản chung được được chia đôi, có tính đến hoàn cảnh của các bên, phần công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản chung, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Nguồn gốc đất một phần do cha mẹ của ông G cho, một phần do ông G và bà K tạo lập. Ông G và bà K đã chung sống với nhau từ năm 1986 cho đến năm 2017, nguồn gốc cha mẹ cho sau khi ông G và K về sống chung, khi cho đất còn hoang, ông G và bà K cùng khai phá, quản lý, tôn tạo, đóng góp công sức để duy trì và tạo lập. Do đó, xét về phần công sức đóng góp của các bên trong việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản chung giữa ông G và bà K là ngang nhau nên khi chia tài sản chung thì ông G và bà K mỗi người sẽ được nhận $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Ông G kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh là cho riêng nên yêu cầu kháng cáo của ông G không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ nhận định mục [3], không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông G. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số

59/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông G phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn G.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 1959;

Căn cứ các điều 51, 56, 58, 59, 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 35/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trần Thị K.

Bà Trần Thị K được ly hôn với ông Nguyễn Văn G.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà K.

Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn G gồm:

- Quyền sử dụng đất tại các thửa:

+ Thửa 541 (A), tờ bản đồ số 2, diện tích 8.459m² loại đất LUC tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067296 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn G.

+ Thửa 582 (A) tờ bản đồ số 2, diện tích 6.485m^2 loại đất LUC tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067892 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn T.

+ Thửa 330, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.114m^2 loại đất BHK tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067296 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn G.

+ Thửa 331, tờ bản đồ số 2, diện tích 396m^2 loại đất ONT tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 067296 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 25/10/1996, tên Nguyễn Văn G.

- Căn nhà và công trình kiến trúc trên đất gắn liền quyền sử dụng đất thửa 331, 330, tờ bản đồ số 2 đất tại ấp B, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

2.1. Chia tài sản chung của vợ chồng bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn G như sau:

2.1.1. Bà Trần Thị K được nhận:

- 01 phần thửa 541(D) diện tích 4213m^2 + 01 phần thửa 582 (D) diện tích 3258m^2 , tổng cộng 7.471m^2 có giá trị 971.230.000đ.

Cụ thể từng thửa như sau:

+ 01 phần thửa (MPT) 541(D) diện tích 4213m^2 , tứ cận: Đông giáp MPT 541 (C) đã chuyển nhượng cho ông T, bà H số đo 137m; Tây giáp MPT 541 (A) số đo 138,4m; Nam giáp MPT 582 (D) số đo 30,3m; Bắc giáp bờ kênh 500 số đo 31m.

+ 01 phần thửa 582 (D) diện tích 3258m^2 , tứ cận: Đông giáp MPT 582 (C) của ông T, bà H số đo 108,9m; Tây giáp MPT 582 (A) số đo 108,1m; Nam giáp thửa 14, 15 số đo 29,8m; Bắc giáp MPT 541(D) số đo 30,3m.

2.1.2. Ông Nguyễn Văn G được nhận:

- Quyền sử dụng đất thuộc 01 phần thửa 541 (A) diện tích 4.246m^2 + 01 phần thửa 582 (A) diện tích 3.227m^2 + thửa 330 diện tích 1.114m^2 + thửa 331 diện tích 396m^2 .

Cụ thể từng thửa như sau:

+ 01 phần thửa 541 (A) diện tích 4.246m^2 + 01 phần thửa 582 (A) diện tích 3.227m^2 , tổng diện tích 7.473m^2 , tứ cận Đông giáp MPT 541 (D) và MPT 582 (D) số đo $138,4\text{m} = 108,1\text{m}$; Tây giáp thửa 417, 45 số đo $42\text{m}+42\text{m}+36,2\text{m}+19,4\text{m}+21,8\text{m}+37,3\text{m}+46,9\text{m}$; Nam giáp thửa 14 số đo $16,1\text{m}+13,8\text{m}$; Bắc giáp bờ kênh 500 số đo 31m

+ Thửa 330 diện tích 1.114m^2 + thửa 331 diện tích 396m^2 , tứ cận: Đông giáp thửa 332, 452 số đo $16,6\text{m}+17\text{m}$; Tây giáp thửa 328 số đo 30,5m; Nam giáp thửa 381 số đo 37,5m; Bắc đường bờ Nam kênh 6000 số đo $22,5\text{m}+24,3$.

Vị trí tứ cận các thửa theo Mạnh trích đo địa chính số 62A ngày 30/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T bổ sung cho

Mảnh trích đo địa chính số 62-2023 ngày 21/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T để tách thửa phục vụ công tác xét xử của Tòa án và M1 trích đo địa chính số 61-2023 ngày 21/7/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T.

3. Buộc ông Nguyễn Văn G trả giá trị cho bà Trần Thị K số tiền 298.578.760 (hai trăm chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng. (Bao gồm giá trị $\frac{1}{2}$ thửa 330, 331 là 135.030.000đ và giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà, công trình xây dựng gắn liền với căn nhà là 163.548.760 đồng).

4. Bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn G, ông Nguyễn Văn T, Đoàn Thị H có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Bản án của Tòa án về việc giải quyết “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” giữa bà Trần Thị K, ông Nguyễn Văn G và Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 67/2022/QĐCNHGT-DS ngày 30/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh về hoán đổi đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn G, bà Trần Thị K với ông Nguyễn Văn T, bà Đoàn Thị H.

Trong trường hợp các đương sự không tự nguyện thực hiện thủ tục hành chính thì các đương sự có quyền yêu cầu cơ quan quản lý đất đai và Cơ quan thi hành án dân sự thu hồi, hủy bỏ, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật để thi hành Bản án, Quyết định có hiệu lực của Tòa án.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị K và ông Nguyễn Văn G mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng là 7.488.000 (bảy triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Bà Trần Thị K đã nộp tạm ứng xong nên ông Nguyễn Văn G có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Trần Thị K số tiền 7.488.000 (bảy triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Trần Thị K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị K đã nộp theo biên lai thu số 0004313 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An.

Buộc bà Trần Thị K phải chịu án phí là 50.094.263 (năm mươi triệu không trăm chín mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi ba) đồng. Khấu trừ 20.325.000 (hai mươi triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị K đã nộp theo biên lai thu số 0004314 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. Buộc bà Trần Thị K phải nộp tiếp số tiền 29.769.263đ (hai mươi chín triệu bảy trăm sáu mươi chín nghìn hai trăm sáu mươi ba) đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí là 50.102.063 (năm mươi triệu một trăm lẻ hai nghìn không trăm sáu mươi ba) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn G phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Nguyễn Văn G đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0003140 ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (đã nộp xong).

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Tân Thạnh;
- Chi cục THADS huyện Tân Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền